

Mường Phăng, ngày 01 tháng 6 năm 2026

CÔNG KHAI

Các hoạt động giáo dục được quy định tại Chương II của TT 09/2024/TT-BGDĐT Tính đến tháng 6 năm 2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ giáo dục và Đào tạo;

Thực hiện văn bản số: 942/PGDĐT-TCCB, ngày 20/6/2024 của PGDĐT V/v thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn Công khai các hoạt động giáo dục được quy định tại chương II của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT tính đến tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Số 1 Nà Nhạn

2. Địa chỉ trụ sở chính

Bản Huồi Hẹ – xã Mường Phăng - Tỉnh Điện Biên

Điện thoại: 0972192199

Thư điện tử:

Trang thông tin điện tử:

thso1nanhan.pgdtptdienbienphu.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1. Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

4.3. Giá trị cốt lõi của nhà trường

- Đoàn kết - Trách nhiệm;

- Trung thực - Sáng tạo;

- Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ;

- Công bằng - Khách quan;
- Tập trung vào kết quả và con người.

4.4. Mục tiêu: Xây dựng trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn trở thành trường học hạnh phúc với các tiêu chí Yêu thương – An toàn – Tôn trọng

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2004 theo Quyết định số 1538/QĐ-TC ngày 07/7/2004 của UBND huyện Điện Biên về việc chia tách trường Tiểu học số 1 xã Nà Tấu thành trường Tiểu học số 1 và trường Tiểu học Nà Nhạn xã Nà Tấu. Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, UBND xã Mường Phăng đã có Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 về việc đổi tên các cơ sở Giáo dục trực thuộc UBND xã Mường Phăng, trường đổi tên thành trường tiểu học số 1 Nà Nhạn xã Mường Phăng tỉnh Điện Biên.

Trải qua 22 năm phấn đấu và trưởng thành nhà trường đã không ngừng phát triển, từng bước ổn định vào đi vào hoạt động có hiệu quả, khẳng định được vị thế của mình trong ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.

Với mục tiêu đổi mới giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thầy và trò trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn đã không ngừng lao động sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng nhà trường là một điểm sáng về công tác giáo dục là trung tâm văn hóa chính trị của xã Mường Phăng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Ông: Nguyễn Đình Vang - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Huổi Hẹ - xã Mường Phăng- tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0972192199; Địa chỉ thư điện tử: dingvangdienbien@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định số 1538/2002//QĐ-CT, ngày 07 tháng 7 năm 2004 của UBND huyện Điện Biên về việc tách trường tiểu học số 1 xã Nà Tấu thành trường tiểu học số 1 và trường tiểu học Nà Nhạn xã Nà Tấu. Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 về việc đổi tên các cơ sở Giáo dục trực thuộc UBND xã Mường Phăng.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- QĐ số 3941/QĐ-UBND, ngày 26/9/2025 của UBND xã Mường Phăng về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn. (Nguyễn Đình Vang)

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

* Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Đình Vang

- Hiệu phó : Chưa bổ nhiệm

* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

- Tổ chuyên môn khối 1+2

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Trần Thị Năm	GVCN lớp 1A1	Tổ trưởng

2	Lương Thị Hương	GVCN lớp 1A2	
3	Nguyễn Văn Huỳnh	GVCN lớp ghép 1A3+2A3	Bản Huỗi Chỗn
4	Tạ Thị Hồng Liên	GVCN 1A4	Bản Pá Khôm
5	Lò Văn Điện	GVCN lớp 2A1	
6	Tòng Thị Quỳnh	GVCN lớp 2A2	Tổ phó
7	Trần Thị Lý	GVCN lớp 2A4	Bản Pá Khôm
8	Trần Thế Lâm	GV âm nhạc	
9	Hà Thị Vân Anh	GV Mỹ thuật	
10	Lường Văn Diêm	Giáo viên chuyên	

- Tổ chuyên môn khối 3+4+5:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Bùi Thị Nhạn	GVCN lớp 3A1	
2	Nguyễn Mạnh Hùng	GVCN lớp 3A2	
3	Nguyễn Thị Mai Thu Hằng	GVCN lớp 4A1	Tổ trưởng
4	Quảng Văn Sơn	GV CN lớp 4A2	
5	Trần Ngọc Lan	GVCN lớp 5A1	
6	Đào Văn Ba	GVCN lớp 5A2	Tổ phó
7	Nguyễn Phương Thảo	GV tiếng anh	
8	Lò Thị Dương	GV thể dục	
9	Lù Văn Tĩnh	Giáo viên Tin học	
10	Nguyễn Đình Vang	Hiệu trưởng	

- Tổ Văn phòng:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
-----	-----------	-------------------------	---------

1	Quàng Văn Nghĩa	NV thư viện	Tổ trưởng
2	Lò Văn Hao	NV hành chính	
3	Lò Văn Tiễn	NV Bảo vệ	

đ) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

1. Ông: Nguyễn Đình Vang - Chức vụ: Hiệu trưởng; Điện thoại: 0972192199; Thư điện tử: dinhvangdienbien@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn – Bản Huổi Hẹ – xã Mường Phăng - Tỉnh Điện Biên

*** Nhiệm vụ:**

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng: 02 tiết/tuần.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

2. Phó Hiệu trưởng: Chưa bổ nhiệm

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển giáo dục; quy chế dân chủ; các nghị quyết của Hội đồng trường,...

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo 2026	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	6,245,880,000	7,104,036,200
1	Nguồn ngân sách cấp	6,135,000,000	6,979,346,200
1.1	Nguồn chi thường xuyên	5,846,000,000	6,087,535,966
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	289,000,000	891,810,234
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học		439,758,234
	- Hỗ trợ chi phí học tập	37,000,000	37,950,000
	- Chi thưởng	252,000,000	242,386,000
	- Dậy tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS trước khi vào lớp 1	24,000,000	23,716,000
	- Chi hỗ trợ bán trú NĐ 66/2025	129,000,000	148,000,000
2	Nguồn thu khác	110,880,000	124,690,000
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	18,480,000	18,690,000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2		
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	92,400,000	106,000,000
II	Tổng số chi	306,593,690	7,014,331,955
1.1	<i>Nguồn chi thường xuyên</i>	185,603,690	6,020,526,721
	Tiền lương và các khoản theo lương	2.766.501.76	5,474,330,080
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	23,814,392	38,583,070
	Chi hoạt động giáo dục	161,789,298	507,613,571

4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật										
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	1		1							
1	Thư viện	1		1							
2	Quản trị công sở	0									
3	Thiết bị	0		0							
4	Thủ quỹ kiêm văn thư	0		0							
5	Kế toán										
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	2			1	1					
1	Y tế học đường	0									
2	Nhân viên Bảo vệ	1			1						
3	Nhân viên Phục vụ	1				1					
	Cộng (I+II=III+IV)	23	1	18	3	1	18	2	20		

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	10/10	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4892,9	17,68 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000	10,9 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	540m ²	1,96 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	90	0,32 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	70	0,25 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục âm nhạc (m ²)	45	0,16 m ² /HS
5	Diện tích phòng Mỹ Thuật	45	0,16 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	70	0,25 m ² /HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	70	0,25 m ² /HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	58	0,21 m ² /HS

8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	0,08 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	0,208 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	2	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	2	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	2	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	2	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	32	0,2 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	17	1 máy / 1 lớp
5	Máy phô tô	01	
6	Tăng âm	1	
7	Máy tính		
8	Máy chiếu vật thể	5	1 máy / 3 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	70

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	--	--------	-------------------------

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	05 phòng = 250 m ²	100	02,5 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		0,25 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Danh mục sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục tham khảo lựa chọn**

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)
Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
		Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5

			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

3. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

3.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

Số tiêu chí đạt: 27/28

Số tiêu chí chưa đạt: 1/28

3.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 350/QĐ-SGDĐT, ngày 17/6/2022 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1067/ QĐ- UBND , ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Điện Biên

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

Đối tượng tuyển sinh:

Tuyển tất cả trẻ em 6 tuổi sinh năm 2020 và số trẻ sinh năm 2019, 2018, 2017,... chưa ra học lớp 1, kể cả trẻ khuyết tật (nếu có) trên địa bàn 9 bản xã Mường Phăng thuộc các bản Nà Ngám 1, Nà Ngám 2, Huổi Hẹ, Nà Nội 1, Nà Nội 2, Tả Pung, Pá Khôm, Huổi Chôn, Huổi Hộc và học sinh 6 tuổi các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh khác có nhu cầu học tại trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn.

Hồ sơ tuyển sinh

Đơn xin học (theo mẫu nhà trường).

Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (kèm theo bản chính để đối chiếu).

Bản chính hoặc bản sao các giấy tờ xác nhận có liên quan đến chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

Chỉ tiêu tuyển sinh

Số lớp: 03 lớp (Trung tâm trường 01 lớp, Điểm trường Pá Khôm 01 lớp, Điểm trường Huổi Chồn 01 lớp ghép)

Số học sinh: 55 học sinh

Thời gian, địa điểm tuyển sinh:

- Thời gian: Từ ngày 22/5/2026 đến hết ngày 15/7/2025 (nhận hồ sơ trong giờ hành chính; trừ thứ bảy, chủ nhật)

- Địa điểm: Văn phòng nhà trường (tầng 3 – dãy nhà hiệu bộ)

- Số điện thoại liên hệ: 0972192199 – Thầy Nguyễn Đình Vang (Hiệu trưởng) hoặc: 0988382221 – đ/c Quảng Văn Nghĩa – Tổ trưởng tổ hành chính

- Thông báo kết quả tuyển sinh: Ngày 20/8/2025

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường (Công khai tháng 12/2026)

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Trích nội dung quy chế)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đối tượng thực hiện; trách nhiệm, quyền hạn của nhà trường, UBND phường và gia đình; nội dung phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác giáo dục học sinh; quy định chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm.

2. Quy chế được áp dụng trong trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn, các gia đình có người học tại trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn; UBND xã Mường Phăng.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

2. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác tuyên truyền vận động học sinh ra lớp, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần, nâng cao chất lượng giáo dục trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong các hoạt động phối hợp; nâng cao trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục, phối hợp tuyên truyền vận động đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch, duy trì tỷ lệ chuyên cần.

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Điều 4. Đại diện

Đại diện nhà trường là Hiệu trưởng, đại diện gia đình học sinh là ban đại diện phụ huynh học sinh; đại diện UBND xã là Chủ tịch UBND và các đoàn thể chính trị - xã hội do Đoàn phường làm đại diện.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG, UBND, GIA ĐÌNH

Điều 5. Trách nhiệm của nhà trường

1. Quản lý, tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm hình thành và rèn cho học sinh kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, nếp sống, ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Quản lý, giáo dục và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh trong thời gian học tập ở trường, tham gia hoạt động ngoại khoá trong và ngoài nhà trường.

3. Nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, giáo viên đặc biệt là vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong việc phối hợp với giáo viên bộ môn thực hiện đánh giá chính xác, công bằng, công khai hạnh kiểm, học lực của học sinh; thường xuyên trao đổi với gia đình học sinh theo đúng quy định.

4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và vị trí của tổ chức đoàn, đội, hội trong việc xây dựng nề nếp tự quản, giáo dục lý tưởng hoài bão ước mơ cho học sinh; phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm và các cấp bộ Đoàn ở cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho học sinh. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị để người học được vui chơi, giải trí, hoạt động thể dục, thể thao lành mạnh, sau các giờ học văn hoá.

5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; xây dựng nhà trường đảm bảo an ninh trật tự, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; giáo dục học sinh có ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn thương tích, thiên tai, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và các tệ nạn xã hội.

7. Huy động lực lượng giáo viên và học sinh cùng với địa phương triển khai công tác phổ cập giáo dục, chủ động cùng chính quyền và gia đình tạo điều kiện cho trẻ được hưởng quyền học tập theo quy định của pháp luật.

8. Thường xuyên liên hệ chặt chẽ với gia đình học sinh, nắm bắt kịp thời diễn biến tư tưởng, tinh thần thái độ học tập của học sinh ở nhà để có biện pháp phối hợp giáo dục; phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, trao đổi thông tin, hỗ trợ cha mẹ học sinh về kiến thức, phương pháp giáo dục con em. Định kỳ họp với cha mẹ học sinh thông tin đầy đủ

quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp phù hợp trong phối hợp giáo dục học sinh.

9. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, đoàn thể xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm, thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

10. Phối hợp với các cơ quan, các ban, ngành chức năng, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, trật tự ATGT, nếp sống văn hoá, giáo dục về sức khoẻ sinh sản vị thành niên, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường cho học sinh; tổ chức tốt các hoạt động ngoại khoá, tạo điều kiện cho học sinh tham gia vào các phong trào, hoạt động văn hoá- xã hội-khoa học-kỹ thuật.

11. Báo cáo kịp thời với UBND xã về tổ chức thực hiện Quy chế ở đơn vị mình.

Điều 6. Quyền hạn của nhà trường

1. Thực hiện các quyền hạn theo quy định của Điều lệ nhà trường và quy định của pháp luật.

2. Tham mưu với UBND các cấp đầu tư về cơ sở vật chất, các điều kiện phục vụ cho hoạt động dạy và học của nhà trường theo mục tiêu giáo dục toàn diện và quy định xây dựng cơ sở vật chất trường chuẩn quốc gia.

3. Kiến nghị với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng đảm bảo điều kiện về an ninh trật tự khu vực trường học và cơ sở giáo dục, không để các tiêu cực, tệ nạn xã hội tác động ảnh hưởng xấu đến môi trường giáo dục.

4. Phối hợp cùng Ban đại diện cha mẹ học sinh vận động cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội khác tham gia đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở vật chất trường học theo pháp luật hiện hành.

Điều 7. Trách nhiệm của gia đình

1. Nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường; không để con em bỏ học, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của trẻ em.

2. Xây dựng gia đình văn hoá, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập tại nhà, cùng nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

3. Quản lý, giám sát lịch trình học tập, vui chơi giải trí, sinh hoạt của con em mình tại nhà. Nắm vững diễn biến tư tưởng, đạo đức, học lực của con em, chủ động thông báo cho nhà trường và giáo viên chủ nhiệm những vấn đề không bình thường của con em mình và những học sinh khác để thống nhất biện pháp phối hợp giáo dục.

4. Chủ động, tích cực phối hợp cùng nhà trường và các tổ chức đoàn thể giáo dục con em; phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của con em mình gây ra theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ban giám hiệu nhà trường hoặc giáo viên chủ nhiệm tổ chức, tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục và hưởng ứng các hoạt động của Hội khuyến học.

Điều 8. Quyền của gia đình

1. Cha mẹ học sinh có các quyền quy định tại Điều 95 của Luật Giáo dục và trong Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về nội dung, chương trình phối hợp và phương pháp giáo dục học sinh của trường.

3. Yêu cầu nhà trường thường xuyên thông báo kết quả học tập và rèn luyện của con em mình; tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND xã

1. Quan tâm chỉ đạo và tham gia quản lý sự nghiệp giáo dục, theo chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Tuyên truyền để mọi tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn làm tốt công tác tuyên truyền vận động, tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh đến trường và tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục.

3. Chỉ đạo Đoàn phường phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc vận động học sinh tới trường. Có chế tài xử lý những trường hợp không thực hiện đúng chức năng trong việc góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Đầu tư về nhân lực, vật lực cho sự phát triển giáo dục. Sẵn sàng đáp ứng khi nhà trường có những yêu cầu đề nghị về sự hỗ trợ, giúp đỡ trong công tác tuyên truyền vận động giáo dục học sinh; chủ động xây dựng các quỹ khuyến học, khuyến tài để khen thưởng động viên kịp thời học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện.

Điều 10. Quyền hạn của UBND xã

1. Yêu cầu nhà trường thông báo định kì hoặc đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của đơn vị, các vấn đề liên quan đến học sinh và nhà trường.

2. Yêu cầu nhà trường phối hợp để triển khai, thực hiện những chủ trương, nhiệm vụ có nội dung liên quan tới giáo dục cho học sinh.

Điều 11. Ban đại diện cha mẹ học sinh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quy định chủ động phối hợp chặt chẽ với nhà trường và cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện Quy chế này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đề nghị Đoàn xã và các tổ chức thành viên động viên nhân dân trong xã chăm lo sự nghiệp giáo dục; vận động gia đình thực hiện tốt Quy chế này; Xây dựng cam kết giữa Đoàn xã với Ban đại diện cha mẹ học sinh và nhà trường tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 13. Hội đồng giáo dục, Hội khuyến học, căn cứ vào Điều lệ của Hội, phổ biến, triển khai nội dung Quy chế này tới các thành viên, tham gia chỉ đạo thực hiện Quy chế.

Điều 14. UBND xã trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương; chỉ đạo các tổ dân phố bản tăng cường công tác tuyên truyền vận động các hộ gia đình tham gia tích cực phong trào xã hội hóa giáo dục.

2. Định kì, đột xuất kiểm tra các thôn, bản, nhà trường về việc thực hiện Quy chế này.

Điều 15. Các tổ trưởng tổ dân phố bản, các ban ngành đoàn thể trong xã căn cứ phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Định kỳ sơ kết học kì I, tổng kết năm học UBND xã phối hợp với các lực lượng giáo dục tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nội dung cam kết phối hợp thực hiện Quy chế.

Điều 17. Khen thưởng

Tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội được nhà trường, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý giáo dục xem xét, khen thưởng theo quy định.

Điều 18. Xử lý vi phạm

Tập thể, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện Quy chế, ảnh hưởng tới sự nghiệp giáo dục, thiệt hại đến lợi ích của nhà trường, gia đình học sinh và gây hậu quả xã hội nghiêm trọng tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh tại nhà trường

- Các Hoạt động trải nghiệm.

- Các buổi sinh hoạt tập thể.

đ) Thực đơn theo tuần

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026

a) Kết quả tuyển sinh, số lớp, số học sinh

Khối	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	K.T ật	Mồ côi	hộ nghèo	HS hưởng chế độ chính sách	HS BT	Ghi chú
K1	53	22	54	21		0				
K2	69	32	68	32	1					
K3	44	24	43	23					5	
K4	50	28	49	28					20	
K5	48	23	46	22					17	
TS	264	129	260	126	1	0			42	

b) Kết quả đánh giá học sinh theo thông tư 27/2020/TT-BGDĐT

*** Kết quả chất lượng giáo dục đạt được như sau:**

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		264		53	69	44	50	48
HS Khuyết tật		1		0	1	0	0	0
HS được đánh giá		264		53	69	44	50	48
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng Việt	HTT	225	85,2	48	54	40	36	47
	HT	39	14,8	5	15	4	14	1
	CHT	0	0	0	0	0	1	1
Toán	HTT	220	83,3	49	55	38	39	39
	HT	44	16,7	4	14	6	11	9
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	HTT	108	76,1	0	0	35	36	37
	HT	34	23,9	0	0	9	14	11
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Đạo đức	HTT	210	79,6	42	54	34	41	39
	HT	54	20,4	11	15	10	9	9

	CHT	0	0	0	0	0	0	0
TN&XH	HTT	125	75,3	48	52	33	0	0
	HT	41	24,7	4	17	11	0	0
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Khoa học	HTT	79	80,6	0	0	0	40	39
	HT	19	19,4	0	0	0	10	9
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Lịch sử- Địa lý	HTT	75	76,5	0	0	0	37	38
	HT	23	23,5	0	0	0	13	10
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Âm nhạc	HTT	203	76,9	42	53	34	41	37
	HT	61	23,1	11	16	10	9	11

	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Mĩ Thuật	HTT	207	78,4	42	53	34	41	37
	HT	57	21,6	11	16	10	9	11
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
GDTC	HTT	220	83,3	43	58	37	41	41
	HT	44	16,7	10	11	7	9	7
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Công nghệ	HTT	105	73,9	0	0	26	43	36
	HT	37	26,1	0	0	18	7	12
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
HĐTN	HTT	203	76,9	41	53	33	41	35
	HT	61	23,1	12	16	11	9	13
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Tin học	HTT	99	69,7	0	0	32	32	35
	HT	43	30,3	0	0	12	18	13
	CHT	0	0	0	0	0	0	0

2.2. Về năng lực:

Khối lớp		Tổng số		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		264		53	69	44	50	48
<i>HS Khuyết tật</i>		1		0	1	0	0	0
<i>HS được đánh giá</i>		264		53	69	44	50	48
Năng lực chung	MĐĐ							
1. Tự chủ và tự học	Tốt	210	79,5	42	57	33	42	36
	Đạt	54	20,5	11	12	11	8	12
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	211	79,9	43	56	33	42	31
	Đạt	53	20,1	10	13	11	8	11
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
	Tốt	198	75	40	32	32	41	36

3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Đạt	66	25	13	37	12	9	12
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
	- Năng lực đặc thù	MĐĐ	SL	TL	SL	SL	SL	SL
1. Ngôn ngữ	Tốt	210	79,5	43	55	32	43	37
	Đạt	54	20,5	10	14	12	7	11
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
2. Tính toán	Tốt	207	78,4	43	55	32	42	35
	Đạt	57	21,6	10	14	12	8	13
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
3. Khoa học	Tốt	2088	78,8	40	56	32	42	38
	Đạt	56	21,2	13	13	12	8	10
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
4. Thẩm mỹ	Tốt	215	81,4	48	58	32	41	36
	Đạt	49	18,6	5	11	12	9	12
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
5. Thể chất	Tốt	221	83,7	49	57	34	43	38
	Đạt	43	16,3	4	12	10	7	10

	CCG	0	0	0	0	0	0	0
--	-----	---	---	---	---	---	---	---

2.3. Về phẩm chất:

2.3.1 Chỉ tiêu:

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		264		53	69	44	50	48
HS Khuyết tật		1		0	1	0	0	0
HS được đánh giá		264		53	69	44	50	48
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS
1. Yêu nước	Tốt	256	87,5	53	67	38	50	48
	Đạt	8	12,5	0	2	6	0	0

	CCG	0	0	0	0	0	0	0
2.Nhân ái	Tốt	256	87,5	53	67	38	50	48
	Đạt	8	12,5	0	2	6	0	0
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
3. Chăm chỉ	Tốt	230	87,1	47	57	35	45	46
	Đạt	34	12,9	6	12	9	5	2
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
4. Trung thực	Tốt	244	92,4	53	59	38	48	46
	Đạt	20	7,6	0	10	6	2	2
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
5. Trách nhiệm	Tốt	231	87,5	51	58	35	44	43
	Đạt	33	12,5	2	11	9	6	5
	CCG	0	0	0	0	0	0	0

2.4. Kết quả giáo dục và khen thưởng:

2.4.1 Kết quả giáo dục cuối năm học

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	53	53	24	45,3	15	28,3	14	26,4	0	0
2	69	69	23	36,2	21	30,4	25	36,2	0	0
3	44	44	12	27,3	11	25	21	47,7	0	0
4	50	50	9	18	17	34	24	48	0	0
5	48	48	12	25	14	29,2	22	45,8	0	0
Tổng	264	264	80	30,3	78	29,5	106	40,2	0	0

2.4.2. Khen thưởng:

a) Khen thưởng cuối năm học:

* Học sinh:

Khối	TSHS Được ĐG	Khen thưởng					
		TSHS được khen thưởng		HSXS/HTXS các nội dung học tập và rèn luyện		Có thành tích vượt trội/ HS tiêu biểu HTT	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	53	39	73,6	24	45,3	15	28,3
2	69	44	63,8	23	36,2	21	30,4
3	44	23	52,3	12	27,3	11	25
4	50	26	52	9	18	17	34
5	48	26	54,2	12	25	14	29,2
Tổng	264	158	59,8	80	30,3	78	29,5

Kết quả các cuộc thi, hội thi trên mạng Internet đã đạt:

Môn Toán:

Cấp trường Giải Nhất: 5 HS; Giải nhì: 8 HS; Giải ba: 13 HS; Giải KK: 14 HS.

Cấp xã: Giải nhất: 0 HS; Giải Nhì: 8 HS; Giải ba: 8 HS; Giải KK: 17 HS

Cấp tỉnh: Giải Nhất: 2 HS; Giải nhì: 10 HS; Giải Ba: 9 HS; Giải KK: 11 HS

Môn Trạng Nguyên Tiếng Việt

Cấp trường Giải Nhất: 1 HS; Giải nhì: 4 HS; Giải ba: 5 HS; Giải KK: 4 HS.

Cấp xã: Giải nhất: 1 HS; Giải Nhì: 4 HS; Giải ba: 0 HS; Giải KK: 1 HS

Cấp tỉnh: Giải Nhất: 0 HS; Giải nhì: 2 HS; Giải Ba: 2 HS.

Đấu trường Vioedu:

Cấp trường Giải Nhất: 1 HS; Giải nhì: 1 HS; Giải ba: 7 HS; Giải KK: 8 HS.

Cấp xã: Giải nhất: 0 HS; Giải Nhì: 1 HS; Giải ba: 2 HS; Giải KK: 7 HS

Cấp tỉnh: Giải Ba: 1 HS; Giải KK: 4 HS

Sân chơi Kỹ năng sống:

Cấp trường Giải Nhất: 1 HS; Giải nhì: 5 HS; Giải ba: 15 HS; Giải KK: 4 HS.

Cấp tỉnh: Giải nhất: 0 HS; Giải Nhì: 2 HS; Giải ba: 4 HS; Giải KK: 2 HS

Cấp Quốc gia: Giải Ba: 1 HS; Giải KK: 4 HS

Thi tìm hiểu về bạo lực học đường cấp xã đạt 01 giải nhất, 02 giải nhì, 01 giải khuyến khích.

Thi sáng tạo thanh thiếu niên đạt 1 giải nhất cấp xã

Cấp tỉnh: Đạt 01 giải tiềm năng.

*** Lớp Tiên tiến, lớp Xuất sắc**

- Lớp Xuất sắc: 11 lớp

- Lớp Tiên tiến: 2 lớp

c) - Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 216/216 h/s, đạt 100%

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 48/48 học sinh, đạt 100%.

Trên đây là nội dung công khai kết quả giáo dục năm học 2025-2026 và kế hoạch thực hiện năm 2026-2-27 của trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn xã Mùong Phăng tỉnh Điện Biên.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Vang

